

Khu Công Nghiệp/ Khu Ch^h Xu^t

Văn bⁿ Pháp luật

LĐT và LDN tạo lập cơ s^h pháp lý cho việc thành lập và hoạt động c^a các khu ch^h xu^t, khu công nghiệp và khu kinh t^h. Các văn bⁿ hướng d^hn bao g^hm Nghị định s^h 29/2008/NĐ-CP do Chính ph^h ban hành ngày 14/03/2008, quy định v^h khu công nghiệp, khu ch^h xu^t và khu kinh t^h, được s^ha đ^hi và b^h sung bằng Nghị định s^h 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và Nghị định s^h 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015; và nhi^hu thông tư liên quan đ^hn môi trường, xây dựng, lao động, thu^h, th^h tục h^hi quan trong khu ch^h xu^t, khu công nghiệp và khu kinh t^h.

Riêng đ^hi với khu công nghệ cao, Chính ph^h đã ban hành Nghị định s^h 99/2003/NĐ-CP ngày 28/08/2003 v^h việc ban hành quy ch^h khu công nghệ cao thay th^h quy ch^h khu công nghệ cao tại Nghị định s^h 36/CP ngày 24/04/1997 c^a Chính ph^h.

Đặc đ^hi^hm khu ch^h xu^t, khu công nghiệp, khu kinh t^h và khu công nghệ cao

Khu ch^h xu^t và khu công nghiệp là khu vực có ranh giới cụ th^h và không có dân cư, do Chính ph^h hoặc Th^h tướng thành lập, bao g^hm các doanh nghiệp trong khu ch^h xu^t và khu công nghiệp. Khu kinh t^h là khu vực có không gian kinh t^h riêng biệt với môi trường đ^hu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đ^hu tư, có ranh giới địa lý xác định; được t^h chức thành các khu chức năng g^hm: khu phi thu^h quan, khu b^ho thu^h, khu ch^h xu^t, khu công nghiệp, khu gi^hi trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác. Khu công nghệ cao cũng có các đặc đ^hi^hm tương tự theo định nghĩa tại Nghị định s^h 99. Tuy nhiên, đây là khu kinh t^h kỹ thuật đa chức năng được thành lập đ^h thực hiện công tác nghiên cứu phát tri^hn (R & D) và ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, s^hn xu^t và mua bán các s^hn ph^hm công nghệ cao. C^hn lưu ý là trong Khu công nghệ cao có th^h có khu ch^h xu^t, kho

ngoại quan, khu bảo thủ và khu nhà .

Theo LĐT, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao không phải là các phương tiện điển hình cho đầu tư nước ngoài, nhưng khu chế xuất và khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đó là lý do mà nội dung này được mô tả tại đây. Mục đích của khu chế xuất và khu công nghiệp là để cung cấp cơ sở chung, hiệu quả cho việc sản xuất, chế biến và lắp ráp sản phẩm (chế tạo phục vụ xuất khẩu nếu là khu chế xuất). Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích đặt tại các khu này vì các tại đây có cơ sở hạ tầng hiện đại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa và tiện ích tốt, cũng như sản có các dịch vụ cạnh tranh.

Về nguyên tắc, đầu tư xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc khu công nghệ cao phải tuân thủ các thủ tục và quy định giống như việc đầu tư của nước ngoài vào các khu này cũng như vào các khu vực khác của đất nước. Để thu hút hơn nữa đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhà đầu tư nước ngoài được hưởng một số ưu đãi nếu đầu tư xây dựng khu chế xuất và khu công nghiệp, trong đó có ưu đãi về thủ tục cấp phép dễ dàng hơn, thời hạn dài hơn và ưu đãi về thuế.

Thuận lợi đi với việc xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Thủ tục xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc thậm chí là khu công nghệ cao tương tự như việc đặt cơ sở tại các khu vực khác trong toàn quốc, nhưng quá trình xem xét và cấp phép dễ dàng hơn.

Theo Nghị định 118, khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ) được xem là địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn còn khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ nằm trong danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn để được hưởng ưu đãi đầu tư. Các nhà

đầu tư vào khu ch^h xu^t, khu công nghiệp, khu kinh t^h và khu công nghệ cao được h^ung ưu đãi v^h thu^h thu nhập doanh nghiệp, thu^h nhập kh^h, thu^h giá trị gia tăng nhi^u hơn so với các nhà đầu tư thông thường khác.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu ch^h xu^t nằm trên địa bàn có đi^u kiện kinh t^h – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh t^h, và khu công nghệ cao được h^ung thu^h thu nhập doanh nghiệp với thu^h su^t ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên dự án có doanh thu, sau khi được miⁿ thu^h 4 năm k^h từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thu^h từ dự án đầu tư và gi^m 50% s^h thu^h phⁱ nộp trong 9 năm ti^p theo. Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên địa bàn có đi^u kiện kinh t^h – xã hội khó khăn, khu ch^h xu^t được h^ung thu^h thu nhập doanh nghiệp với thu^h su^t 17% trong thời hạn 10 năm, và được miⁿ thu^h 2 năm và gi^m 50% s^h thu^h phⁱ nộp trong 4 năm ti^p theo.

Các nhà đầu tư trong khu ch^h xu^t, khu công nghiệp, khu kinh t^h và khu công nghệ cao cũng được s^h dụng cơ s^h hạ t^hng hiện đại, dịch vụ tiện ích và các thuận lợi khác. Nhưng, thay vào đó, họ phⁱ tr^h giá thuê đ^t và s^h dụng cơ s^h hạ t^hng cao hơn, và thường phⁱ tr^h giá thuê đ^t và cơ s^h hạ t^hng theo kỳ. Đi^u này th^h hiện mặt không thuận lợi c^a khu ch^h xu^t, khu công nghiệp, khu kinh t^h và khu công nghệ cao. Tuy nhiên, trừ các dự án khai thác khoáng s^hn; s^hn xu^t, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đⁱ tượng chịu thu^h tiêu thụ đặc biệt ngoài s^hn xu^t ô tô; đ^t c^a dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu ch^h xu^t nằm trên các địa bàn có đi^u kiện kinh t^h – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh t^h, khu công nghệ cao được miⁿ thu^h s^h dụng đ^t phi nông nghiệp; và đ^t c^a dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có đi^u kiện kinh t^h – xã hội khó khăn, khu ch^h xu^t được gi^m 50% s^h thu^h phⁱ nộp.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư (trừ các dự án khai thác khoáng s^hn; s^hn xu^t, kinh doanh hàng hóa,

dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ngoài sản xuất ô tô) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; hoặc trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, khu chế xuất được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

- (i) Thiết bị, máy móc;
- (ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gom xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;
- (iii) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp thành bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm (i) và điểm (ii) ở trên;
- (iv) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp thành bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm (i);
- (v) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất công cụ dụng cụ (trừ các dụng cụ khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm.

Ngoài ra, hàng hóa từ khu phi thuế quan (bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bãi thuế, khu bãi thuế, kho

ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quy định của Thủ tướng) xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Đối với các doanh nghiệp trong khu chế xuất, mức thuế ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) sẽ được áp dụng nếu các doanh nghiệp này xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nội địa, miễn là sản phẩm có ít nhất 40% yếu tố xuất xứ từ các nước ASEAN.

Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT).

Ngoài ra, hàng hóa được bán cho, cũng như các dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan (nghĩa là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) và tiêu thụ trong khu phi thuế quan, được coi là hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, và hưởng thuế suất thuế GTGT 0%.

Bên cạnh đó, những người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế, được giảm 50% số thuế phải nộp.

Hợp Đồng Kinh Doanh

Văn bản Pháp luật

Trừ một số hợp đồng thương mại đặc biệt theo quy định của Luật Thương mại ban hành ngày 14/06/2005, tất cả các hợp đồng phải theo quy định chung của Bộ luật Dân sự ban hành cùng ngày (Cả hai luật trên đều có hiệu lực từ ngày 01/01/2006). Đây được coi là thay đổi lớn trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam, vì khuôn khổ pháp lý cho các loại hợp đồng tại Việt Nam đã được quy định thống nhất.

Đặc điểm Hợp đồng

Mặc dù đây không phải là hình thức chính để tiến hành các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, song các doanh nhân nước ngoài muốn tiến hành kinh doanh tại Việt Nam cần chú ý đến loại hình hợp đồng này vì ý nghĩa và tầm quan trọng của nó tới các hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng như các cam kết của họ tại Việt Nam.

Hợp đồng kinh doanh phải được lập bằng văn bản, cần hoặc không cần công chứng, tùy thuộc vào tính chất giao dịch, và phải do đại diện theo pháp luật của các bên tham gia hợp đồng ký kết, và tên của những người đại diện theo pháp luật phải được ghi một cách rõ ràng trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều lệ công ty trong trường hợp bên ký kết là một pháp nhân.

Một hợp đồng kinh doanh phải có các nội dung chính như mô tả hàng hóa và dịch vụ, chất lượng và số lượng, mức giá ấn định, phương thức và thời gian thanh toán đề xuất, điều kiện giao hàng hóa và dịch vụ, các điều khoản phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại, v.v. Phụ thuộc vào quá trình thương thảo của các bên trong hợp đồng, các điều kiện và điều khoản vấp vào hành, thời hạn hợp đồng và giải quyết tranh chấp cũng cần được nêu trong hợp đồng.

Ngân Hàng & Tài Chính

Văn bản Pháp luật

Trên thực tế, hệ thống pháp luật ngân hàng hiện nay đã được thiết lập kể từ ngày 12/12/1997 khi hai luật cơ bản là Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật NHNNVN) và Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật các TCTD) được ban hành, thay thế cho các Pháp lệnh ban hành ngày 23/03/1990 trước đây. Luật NHNNVN và Luật các TCTD, sau đó, đã lần lượt được sửa đổi ngày 17/06/2003 và 01/10/2004. Ngày 16/6/2010, Luật NHNNVN và Luật các TCTD được thay thế bởi Luật NHNNVN và Luật các TCTD mới và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

Hệ thống Ngân hàng

Hệ thống ngân hàng của Việt Nam được tổ chức theo hai cấp. Cấp thứ nhất, NHNNVN chịu trách nhiệm thực thi chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng thanh tra và quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương và phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Cấp thứ hai bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và công ty bảo hiểm. Phần này chủ yếu tập trung vào các quy định liên quan đến hoạt động của các ngân hàng thương mại, bao gồm các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài.

Trong đó, các ngân hàng nước ngoài muốn thâm nhập thị trường Việt Nam có thể lựa chọn bốn hình thức là ngân hàng thương mại

100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thương mại liên doanh được thành lập bằng vốn góp của một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam và một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên; và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài được thành lập với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên hoặc hai thành viên trở lên. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, Giấy phép mở chi nhánh đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép mở văn phòng đại diện đối với VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài các điều kiện chung áp dụng đối với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPĐD của ngân hàng nước ngoài đều phải đáp ứng những điều kiện cụ thể riêng áp dụng đối với từng loại hình để có thể được cấp Giấy phép. Sau khi được cấp Giấy phép, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại LĐT và LDN, như được mô tả tại Phần 5 của văn bản này; VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; và phải công bố thông tin trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương

hoạt động.

Tùy thuộc vào giấy phép do NHNNVN cấp, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài có thể cung cấp nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng và dịch vụ khác tại Việt Nam. Đối tác trong nước của một ngân hàng thương mại liên doanh phải là một ngân hàng thương mại đang hoạt động. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam, tương đương với khoảng 150 triệu USD (có hiệu lực năm 2010).

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền cung cấp các dịch vụ ngân hàng được phép cung cấp tại Việt Nam như được quy định trong giấy phép của chi nhánh đó và pháp luật; trừ hoạt động góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần và hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một chi nhánh là 15 triệu USD. Cũng giống như văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài được mô tả trong Phần 6 ở trên, tại mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một VPĐD. VPĐD của ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong giấy phép do NHNNVN cấp: (i) làm chức năng văn phòng liên lạc, (ii) nghiên cứu thị trường, (iii) xúc tiến các dự án đầu tư của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, (iv) thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa ngân hàng nước ngoài với TCTD, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do ngân hàng nước ngoài tài trợ tại Việt Nam, và (v) các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Nói chung, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nộp các loại thuế giống như các doanh nghiệp khác. Nội dung này được mô tả chi tiết tại **Phần 16**.

Ngoại hối và Chuyển tiền

Quản lý Nhà nước trong vốn đê này do một số cơ quan Nhà nước

cùng thực hiện. Trong đó, Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách chung về quản lý ngoại hối, dựa vào kiến nghị của Bộ Kế hoạch Đầu tư. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chính sách chung đó, và NHNNVN chịu trách nhiệm quản lý và giám sát hàng ngày các kế hoạch trên của Bộ Tài chính.

(i) Tài khoản Ngân hàng

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam hoặc tài khoản ở nước ngoài.

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài có thể mở các tài khoản hoạt động sau:

(a) tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức tín dụng được cấp phép tại Việt Nam để chuyển vốn đầu tư đáp ứng các chi phí hợp pháp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên liên quan; chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc do không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam; thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư và nguốn thu hợp pháp ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp do giới hạn, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hoặc do thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư làm thay đổi pháp nhân ban đầu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài;

(b) 01 tài khoản vốn đầu tư (bao gồm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp) bằng đồng Việt Nam/ngoại tệ lựa chọn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần hoặc tham gia hợp đồng PPP hay hợp đồng BCC: Về nguyên tắc, tất cả các khoản thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư, bao

gồm các khoản góp vốn, phải được thực hiện qua tài khoản này. Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp thực hiện các khoản vay nước ngoài mà đang tiến đi vay không tương ứng với đang tiến mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng để mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được mở thêm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng loại đang tiến đi vay tại ngân hàng được phép nơi đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để thực hiện các giao dịch thu chi hợp pháp liên quan đến khoản vay nước ngoài và các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư;

(c) tài khoản tiến gửi; và

(d) tài khoản ngoại tệ nước ngoài, bao gồm:

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các giao dịch chuyển tiến liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi) theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài. Mọi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật nước sở tại; phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện nước ngoài; thực hiện các cam kết theo hợp đồng PPP với bên nước ngoài.

Trong thực tế, không phải doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nào cũng có quyền mở tài khoản ngoại tệ nước ngoài vì phải đáp ứng một số tiêu chuẩn và phải được NHNNVN cấp giấy phép.

(ii) Cân đối Nhu cầu Ngoại tệ

Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế – xã hội, chính sách quản lý ngoại

hội và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc báo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chấp thuận đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác. Báo đảm này sẽ được gia hạn cho toàn bộ quãng thời gian thực hiện dự án.

Khi thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức tín dụng được cấp phép có trách nhiệm bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của tổ chức mình và phù hợp với quy định của pháp luật.

(iii) Giao dịch Tiền mặt

Trên nguyên tắc, tất cả các thanh toán và khoản thu tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam, trừ một số trường hợp đặc biệt do pháp luật hiện hành cho phép và phụ thuộc vào chấp thuận của NHNNVN, bao gồm các ngân hàng thương mại và định chế tài chính, các điểm thu đối ngoại tệ, v.v. Các nhà đầu tư nước ngoài là các bên trong hợp đồng BCC và công ty liên doanh được phép rút tiền ngoại tệ từ các tài khoản ngân hàng để trả lương và các khoản phụ cấp khác cho nhân viên người nước ngoài của mình làm việc tại Việt Nam, hoặc trả phí đi lại cho nhân viên trong nước trong các chuyến công tác nước ngoài.

Để đảm bảo cân bằng khả năng thanh toán quốc tế, Chính phủ có động tìm cách thu hút nguồn ngoại tệ vào Việt Nam, đồng thời quản lý chặt chẽ luồng ngoại tệ ra khỏi Việt Nam. Dường như không có quy định hạn chế đối với việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam. Tuy nhiên, số ngoại tệ này sau khi chuyển vào Việt Nam phải được gửi lại một tài khoản ngoại tệ ở Việt Nam và/hoặc được chuyển đổi thành đồng Việt Nam cho bất kỳ nhu cầu thanh toán nào tại Việt Nam. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có thể chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trong một số trường hợp sau:

- (a) Thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu;
- (b) Nhà đầu tư nước ngoài chuyển ngoại tệ ra nước ngoài: vốn đầu tư hoặc vốn tái đầu tư, lợi nhuận kiếm được từ hoạt động tại Việt Nam, tiền gốc và tiền lãi của các khoản cho vay và tín dụng nước ngoài, và các lợi ích hợp pháp khác;
- (c) Thanh toán chi phí công tác cho nhân viên khi đi nước ngoài, thanh toán tiền lương cho cán bộ của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhân viên Việt Nam làm việc tại nước ngoài; và
- (d) Chuyển lương và thu nhập hợp pháp khác của người nước ngoài ra nước ngoài.

Đồ hạn chế giao dịch bằng tiền mặt, pháp luật Việt Nam hiện hành yêu cầu hóa đơn có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng Việt Nam trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 20 triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng Việt Nam; hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 20 triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, thì chi phí mua hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn mới được tính là chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(iv). Tỷ giá

Bất cứ việc chuyển đổi nào cũng phải dựa vào tỷ giá của ngân hàng thương mại được công bố tại thời điểm chuyển đổi. Tỷ giá do NHNNVN công bố tại thời điểm giao dịch sẽ là tỷ giá tham khảo.

Thị trường Vốn và Tài chính

Với nỗ lực của Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (“STC”) tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập năm 2000 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, hay HOSE), và Trung tâm Giao

dịch Chứng khoán Hà Nội (HASTC) đã được thành lập vào năm 2004 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hay HNX). Các thủ tục niêm yết đơn giản hơn đối với các doanh nghiệp và được quản lý hiệu quả hơn đối với cơ quan Nhà nước. Chính phủ đang xem xét dự án hợp nhất hai sở giao dịch nêu trên trong thời gian tới.

Từ 103 công ty chứng khoán đã được SSC cấp phép thành lập, hiện còn 80 công ty đang hoạt động sau 4 năm trái cấu trúc, cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán. Hầu hết các công ty này đều có trụ sở hoặc chi nhánh/văn phòng liên lạc tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai loại hàng hóa luôn được chào bán tại thị trường chứng khoán. Đó là các cổ phiếu niêm yết của khoảng 1.853 doanh nghiệp, trong đó có nhiều doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, và trái phiếu do Chính phủ và các ngân hàng phát hành.

Các cá nhân và tổ chức nước ngoài muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam phải đăng ký mã sở giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"), mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại một công ty chứng khoán tại Việt Nam, mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng Đồng Việt Nam tại một ngân hàng được cấp phép tại Việt Nam, và mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại một ngân hàng thương mại hay công ty chứng khoán được SSC cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và đã đăng ký làm thành viên của VSD. Trong khi đó các yêu cầu đơn giản hơn được áp dụng đối với cá nhân và tổ chức Việt Nam muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường Việt Nam. Đối với các cổ phiếu niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số cổ phần đang lưu hành của một đơn vị phát hành, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước. Đối với trái phiếu niêm yết, các cá nhân và tổ chức nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số trái phiếu đang lưu thông của một đơn vị phát hành, trừ trường hợp điều lệ của đơn vị phát hành có quy định khác. Đối với các công phiếu chưa niêm yết, các giới hạn quy định số hữu đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài là khác nhau áp dụng đối với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau (về lý thuyết có thể nắm giữ tới 100%), và phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, và các quy định nội luật cụ thể phù hợp; trường hợp công ty hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ số hữu nước ngoài, thì tỷ lệ số hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ số hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.

Chức Độ Thuế

Văn bản Pháp luật

Trụ cột của hệ thống thuế được thiết lập bởi:

(i) Luật Quản lý Thuế năm 2006, đã được sửa đổi và bổ sung vào các năm 2012, 2014 và 2016, đưa ra những quy định chung về:

- (a) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế;
 - (b) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế và giảm thuế;
 - (c) Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt;
 - (d) Quản lý thông tin về người nộp thuế;
 - (e) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế;
 - (f) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;
 - (g) Xử lý vi phạm về thuế; và
 - (h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.
- (ii) các luật về thuế khác quy định chi tiết về đối tượng chịu

thu, đối tượng không chịu thu, cơ sở tính thu và biểu thu, miễn thu và giảm thu, khiếu nại và giải quyết vi phạm đối với từng loại thu cụ thể..., ví dụ, gồm Luật Thu Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013 và 2014; Luật Thuế Giá trị Gia tăng được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013, 2014 và 2016; Luật Thuế Tiêu thụ Đặc biệt được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014 và 2016; Luật Thuế Thu nhập Cá nhân thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012 và 2014; và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu mới được thông qua năm 2016.

Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã ban hành hàng trăm Nghị định, Thông tư và các quy định khác vào các thời điểm khác nhau để hướng dẫn thực hiện cho các Luật về thuế này.

Các loại Thuế

Theo hệ thống pháp luật về thuế hiện hành, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam cần biết ít nhất các loại thuế sau:

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (ii) Thuế giá trị gia tăng;
- (iii) Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- (iv) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài;
- (v) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- (vi) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- (vii) Thuế tài nguyên;
- (viii) Thuế bảo vệ môi trường;
- (ix) Thuế nhà thầu nước ngoài; và
- (x) Thuế thu nhập cá nhân.

Chi tiết từng loại thuế được mô tả dưới đây.

Thu Thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thu suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện tại là 20% kể từ tháng 1 năm 2016, đã được giảm từ các mức 32%, 28%, 25%

và 22% trong quá khứ theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung, và được áp dụng với tất cả các pháp nhân; ngoại trừ:

(i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

(ii) Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimon, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trả lên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Những ưu đãi về thuế giảm ưu đãi về thuế suất, hoãn thuế và giảm thuế:

(i) Thuế suất 10% được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, và giám định tư pháp;

(b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

(c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư – kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Luật Nhà ở;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế

muối, trừ sản xuất muối; đầu tư bỏ qua nông sản sau thu hoạch, bỏ qua nông sản, thủy sản và thực phẩm.

(ii) Thu suất 10% trong vòng 15 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại những địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng – kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phân bón; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

(c) Thu nhập của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện gói ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng Việt Nam/năm, chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giới ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư.

(e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may; da – giày; điện tử – tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương.

(f) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giới ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(iii) Thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

(iv) Thuế suất 17% được áp dụng đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

(v) Thuế suất 17% trong vòng 10 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuốc sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Đối với dự án công đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Đối với dự án quy định tại điểm (i)(f) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;
- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;
- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp một doanh nghiệp không phát sinh thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm kể từ năm phát sinh doanh thu đầu tiên, sẽ áp

dụng miễn thu hoặc giảm thu từ năm thứ tư.

Thu Giá trị Gia tăng

Thu Giá trị Gia tăng (“GTGT”) là thu tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (Đối với một số loại còn phải chịu cả Thu Tiêu thụ Đặc biệt như đã cập tại mục 16.5 dưới đây). Theo Luật Thu GTGT 2008 đã được sửa đổi, bổ sung, có 3 mức thu suất Thu GTGT (thay vì 4 mức trước đây) như sau:

(i) Thu suất 0% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài); vận tải quốc tế; và hàng hóa, dịch vụ không phải chịu thu GTGT được xuất khẩu; trừ các trường hợp sau:

- (a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
- (b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
- (c) Chuyển nhượng vốn, dịch vụ cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;
- (d) Dịch vụ tài chính phái sinh;
- (e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông chi trả đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan);
- (f) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên;
- (g) Thuộc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;
- (h) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Thu nhập 5% được áp dụng đối với:

- (a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác;
- (b) Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;
- (c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế và bảo quản sản phẩm nông nghiệp;
- (d) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nuôi trồng chưa qua chế biến trừ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, hải sản và đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc mới chế qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt, bán ra và nhập khẩu;
- (e) Mạ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế, lưới, dây giăng và dây đan lưới đánh cá;
- (f) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chế qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và khâu nhập khẩu;
- (g) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm rơm đường, bã mía, bã bùn;
- (h) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;
- (i) Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;
- (j) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pan và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;
- (k) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;

(l) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học – kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi âm, ghi hình;

(m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;

(n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

(iii) Thu suất thông thường 10% được áp dụng đối với những hàng hóa và dịch vụ khác.

Thu Tiêu thụ Đặc biệt

Ngoài chịu Thuế GTGT, các đối tượng dưới đây còn phải chịu Thuế Tiêu thụ Đặc biệt với thuế suất từ 5% đến 150%, bao gồm:

(i) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi hoặc ngậm;

(ii) Rượu;

(iii) Bia;

(iv) Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, kể cả xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng loại có hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

(v) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;

(vi) Tàu bay, du thuyền;

(vii) Xăng các loại;

(ix) Bài lá;

(x) Vàng mã, hàng mã;

(xi) Kinh doanh vũ trường;

(xii) Kinh doanh dịch vụ mát – xa (massage) và ka-ra-ô-kê;

(xiii) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi điện tử có thưởng bao gồm các trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy slot và các loại máy tương tự;

(xiv) Kinh doanh đặt cược;

(xv) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán th^đ hội viên, vé chơi gôn; và
(xvi) Kinh doanh x^đ s^đ.

Các mức thu^đ suất này được áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngoài ra, đ^đi với một s^đ mặt hàng, bao gồm: Thu^đc lá đi^đu, xì gà và ch^đ ph^đm khác từ cây thu^đc lá; Rượu; và Bia, mức thu^đ suất sẽ được đi^đu ch^đnh tăng d^đn theo lộ trình riêng.

Ngược lại với các quy định trước đây là các hàng hóa, dịch vụ đã chịu Thu^đ GTGT thì sẽ không ph^đi chịu Thu^đ tiêu thụ đặc biệt, thì theo Luật Thu^đ GTGT, hai loại thu^đ này có th^đ cùng đánh vào một mặt hàng hoặc dịch vụ.

Thu^đ Chuy^đn Thu nhập Ra Nước ngoài

Từ ngày 1/1/2004, các dự án có v^đn nước ngoài và các nhà đ^đu tư đã không còn ph^đi nộp Thu^đ Chuy^đn Thu nhập Ra Nước ngoài. Tuy nhiên, các dự án có v^đn đ^đu tư nước ngoài hoặc các nhà đ^đu tư v^đn ph^đi nộp Thu^đ Thu nhập Doanh nghiệp hoặc Thu^đ Thu nhập Cá nhân như miêu t^đ tại Mục 16.3 trên đây và Mục 16.9 dưới đây tùy từng trường hợp.

Thu^đ Xu^đt kh^đu, Thu^đ Nhập kh^đu

Việt Nam đang s^đa đ^đi bi^đu thu^đ xu^đt kh^đu và bi^đu thu^đ nhập kh^đu đ^đ xúc ti^đn xu^đt kh^đu và thực hiện đ^đy đ^đ các cam k^đt qu^đc t^đ đ^đ c^đt gi^đm nhập kh^đu và tháo dỡ hàng rào thu^đ quan theo các hiệp định kinh t^đ ASEAN, các hiệp định kinh t^đ ASEAN – Trung Qu^đc, các Hiệp định đ^đi tác kinh t^đ toàn diện ASEAN – Nhật B^đn và Việt Nam – Nhật B^đn, các hiệp định kinh t^đ ASEAN – Hàn Qu^đc và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Qu^đc, Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – New Zealand, các hiệp định kinh t^đ ASEAN – Ịn Độ, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh t^đ Á Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu, Hiệp định đ^đi tác kinh t^đ xuyên Thái Bình Dương (TPP), và với các t^đ chức thương mại qu^đc t^đ khác.

Theo LĐT và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hợp đồng PPP hoặc hợp đồng BCC được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

(i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị và dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

(ii) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định.

(iii) Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho bên nước ngoài rồi xuất khẩu, hoặc hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho bên Việt Nam rồi nhập khẩu lại theo hợp đồng gia công.

(iv) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định.

(v) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng ODA, bao gồm:

(a) Thiết bị, máy móc;

(b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và phương tiện đưa đón cán bộ, công nhân; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

(c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng;

(d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị;

(e) Vật liệu xây dựng trong nước chưa sản xuất được; và

(f) Nguyên liệu và vật tư khác nhập khẩu để thực hiện dự án

BOT, BTO và BT;

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vi) Giống cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt khác được phép nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vii) Hàng hóa là trang thiết bị được nhập khẩu lần đầu theo danh mục quy định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của những dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở y tế khám chữa bệnh, tổ chức đào tạo, các cơ sở văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán và dịch vụ tư vấn.

(viii) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

(a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; các linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng giá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp động bộ hoặc sử dụng động bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

(b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

(c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

(d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

(e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

(ix) Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư và phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; và công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

(x) Nguyên liệu, vật tư và linh kiện nhập khẩu để sản xuất cơ cấu dự án trong Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc trong Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất.

(xi) Hàng hóa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu hoặc linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài vào thị trường trong nước; trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước sẽ phải nộp thuế nhập khẩu cho nguyên liệu, phụ tùng cấu thành nên hàng hóa đó.

(xii) Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp

Mức thuế suất 0,03% được áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (như đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình, v.v.) sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Thuế Tài nguyên

Tổ chức khai thác tài nguyên bao gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; yếm sào thiên nhiên; và tài nguyên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định phải nộp thuế tài nguyên theo các mức thuế suất từ 1 đến 40%.

Thuế Bảo vệ môi trường

Đây là loại thuế gián thu, đánh vào các sản phẩm và hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển quá biên hoặc chuyển khẩu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

Đối tượng chịu thuế bao gồm: xăng (trừ êtanon), dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); túi nilông được làm từ màng nhựa đơn HDPE, LDPE hoặc LLDPE, trừ bao bì đóng gói sản phẩm hàng hóa và túi nilông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc kháng trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ xem xét, quy định bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ khi xét thấy cần thiết.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp số thuế bảo vệ môi trường được tính bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa, trong đó mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xăng, dầu là 300-4.000 Đồng Việt Nam/lít, mỡ

nhòn là 300-2.000 Đòng Việt Nam/kg; than đá là 10.000-50.000 Đòng Việt Nam/tấn; dung dịch HCFC là 1.000-5.000 Đòng Việt Nam/kg; túi ni-lông thuộc diện chịu thuế là 30.000-50.000 Đòng Việt Nam/kg; các loại thuế diệt cỏ, thuế trừ mồi, thuế bọ quăn lâm sản, thuế khố trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng là 1.000-3.000 Đòng Việt Nam/kg.

Thu Nhà thầu Nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài sản xuất hoặc có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo LĐT, Luật Dầu khí, Luật các TCTD mà chỉ trên cơ sở ký hợp đồng với pháp nhân Việt Nam, và các nhà thầu phụ cung cấp dịch vụ cho nhà thầu ở Việt Nam, sẽ phải chịu các loại thuế và thuế suất như các doanh nghiệp trong nước. Các loại thuế bao gồm Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế Xuất khẩu – Thuế Nhập khẩu, Thuế TNCN, và những loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phụ và nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba hình thức nộp thuế GTGT và thuế TNDN, như quy định dưới đây:

(i) Phương pháp kê khai (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế):

Áp dụng đối với các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài: Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam; thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực; áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Việc nộp thuế được thực hiện giống như với các pháp nhân trong nước với thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN như đã trình bày ở trên.

(ii) Phương pháp trực tiếp (nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu):

Phương pháp này áp dụng khi các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc ấn định và nộp thuế GTGT và thuế TNDN, hai loại thuế này được hợp nhất trên doanh thu tính thuế.

(a) Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Theo đó, thuế GTGT được xác định bằng cách nhân doanh thu tính thuế GTGT với tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định trong bảng dưới đây:

<i>TT</i>	<i>Ngành kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tính thuế</i>
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

(b) Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có), chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Tỷ lệ % thuế TNDN tính

trên doanh thu tính thuế cũng được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Thuế TNDN được tính bằng cách nhân doanh thu tính thuế TNDN với tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế được quy định trong bảng dưới đây:

TT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % Thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế – Incoterms}	1
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan Riêng: – Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino – Dịch vụ tài chính phái sinh	5 10 2
3	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác; Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2

6	Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tín gọi, tái báo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái báo hiểm	0,1
7	Lãi tín vay	5
8	Thu nhập bản quyền	10

(iii) Phương pháp hân hợp (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu):

Nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nếu đáp ứng đủ hai điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và tổ chức hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính thì đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế theo phương pháp này.

Thu Thuế Thu nhập Cá nhân

Tất cả người nước ngoài có thu nhập tại hoặc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào thời gian sống ở Việt Nam đều có nghĩa vụ phải nộp thuế TNCN tại Việt Nam. Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là các thu nhập phát sinh trong hoặc ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào. Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập tính thuế là các khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam với thời hạn ít hơn 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc không có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam là nơi ở đăng ký thường trú hoặc nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn (gọi là người nước ngoài không cư trú):

- (i) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.
- (ii) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- (iii) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải hoặc các hoạt động kinh doanh khác.
- (iv) 20% đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- (v) 5% đối với thu nhập từ đầu tư vñ.
- (vi) 0,1% đối với thu nhập từ chuyển nhượng vñ, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- (vii) 2% đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.
- (viii) 5% đối với thu nhập từ bản quyền hoặc nhượng quyền thương mại vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng.
- (ix) 10% đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế hoặc quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (gọi là người nước ngoài cư trú), sẽ phải nộp thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần với mức thuế suất cao nhất lên tới 35% thu nhập hàng tháng. Trong trường hợp này, cá nhân cư trú bất kể là người nước ngoài hay người Việt Nam đều phải chịu mức thuế như nhau:

<i>Bậc thuế</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo năm (triệu đồng)</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo tháng (triệu đồng)</i>	<i>Thuế suất (%)</i>
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35
<i>Thu nhập tính thuế</i>			<i>Thuế suất (%)</i>
(a)	Thu nhập từ đầu tư vñ:		5
(b)	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:		5

(c)	Thu nhập từ trúng thưởng:	10
(d)	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng:	10
(e)	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20
	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1
(f)	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Cá nhân cư trú được giảm trừ gia cảnh (là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công) gồm hai phần: Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 9 triệu Đồng Việt Nam/tháng (108 triệu Đồng Việt Nam/năm), và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu Đồng Việt Nam/tháng.